

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.073.648.595	21.124.620.875
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.839.871.945	18.060.159.367
1. Tiền	111		1.549.871.945	1.770.159.367
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.290.000.000	16.290.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.386.932.397	1.569.372.161
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		980.074.294	1.355.110.214
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		324.594.000	76.560.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		87.379.978	142.817.822
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.115.875)	(5.115.875)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		684.138.772	188.259.837
1. Hàng tồn kho	141		684.138.772	188.259.837
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.162.705.481	1.306.829.510
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		604.705.692	533.502.254
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			366.234.561
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.461.999.789	395.092.695
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		96.000.000	12.000.000
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68.429.986.423	67.479.011.237



I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	54.545.810.837	55.086.733.870
1. Tài sản cố định hữu hình	221	54.545.810.837	55.086.733.870
- Nguyên giá	222	87.829.601.672	87.503.801.672
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(33.283.790.835)	(32.417.067.802)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	13.884.175.586	12.392.277.367
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.884.175.586	12.392.277.367
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	87.503.635.018	88.603.632.112


C - NỢ PHẢI TRẢ			
I. Nợ ngắn hạn	300	4.762.870.855	15.126.146.466
1. Phải trả người bán ngắn hạn	310	4.762.870.855	15.126.146.466
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	311	152.782.043	224.420.543
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312	139.340.300	95.513.300
4. Phải trả người lao động	313	2.846.648.872	9.393.228.983
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	314	222.824.214	2.141.686.585
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	315	4.800.000	201.735.598
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	316		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	317		
9. Phải trả ngắn hạn khác	318	17.686.364	8.140.909
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	319	3.274.184.493	3.132.588.979
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		
13. Quỹ bình ổn giá	322		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323	(1.895.395.431)	(71.168.431)
324			
II. Nợ dài hạn	330	0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	82.740.764.163	73.477.485.646
I. Vốn chủ sở hữu	410	82.740.764.163	73.477.485.646
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	57.029.400.000	57.029.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	57.029.400.000	57.029.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	3.932.018.600	3.932.018.600
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	3.229.538.136	3.229.538.136
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18.549.807.427	9.286.528.910
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a	9.286.528.910	2.717.826.394
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	9.263.278.517	6.568.702.516
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +	440	87.503.635.018	88.603.632.112

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2015


N.T. Đức Hòa





Giám đốc

Vũ Văn Thiệu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý		Đơn vị tính: VND
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý		
			01/01/2015 đến 31/03/2015	01/01/2014 đến 31/03/2014	
1	2	3	4	5	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9.491.991.448	10.083.445.403	10.083.445.403
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9.491.991.448	10.083.445.403	10.083.445.403
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.278.161.716	5.052.692.408	5.052.692.408
4. Giá vốn hàng bán	11		3.213.829.732	5.030.752.995	5.030.752.995
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		136.297.440	234.532.774	234.532.774
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21				
7. Chi phí tài chính	22				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	25		276.716.663	197.720.729	197.720.729
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.084.513.926	2.999.154.291	2.999.154.291
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(11.103.417)	2.068.410.749	2.068.410.749
11. Thu nhập khác	31		13.296.554.961	677.802.875	677.802.875

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			01/01/2015 đến 31/03/2015	01/01/2014 đến 31/03/2014	01/01/2015 đến 31/03/2015	01/01/2014 đến 31/03/2014
1	2	3			4	5
12. Chi phí khác	32		734.674.285	2.139.294.860	734.674.285	2.139.294.860
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		12.561.880.676	(1.461.491.985)	12.561.880.676	(1.461.491.985)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.550.777.259	606.918.764	12.550.777.259	606.918.764
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.799.885.717	149.692.128	2.799.885.717	149.692.128
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		9.750.891.542	457.226.636	9.750.891.542	457.226.636
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.710	80	1.710	80
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần
Người lập biểu

N.T. Đức Hòa

Kế toán trưởng

[Signature]

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Giám đốc



Vũ Văn Thiệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11.026.674.635	11.257.803.147
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.693.766.646)	(1.742.693.543)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.623.699.646)	(4.752.642.253)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.288.647.043	1.528.048.321
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.271.275.162)	(2.221.411.514)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.273.419.776)	4.069.104.158
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		137.954.841	234.532.774
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		137.954.841	234.532.774
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(85.053.975)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-85.053.975	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.220.518.910)	4.303.636.932
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.060.159.367	19.855.392.564
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		231.488	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		14.839.871.945	24.159.029.496

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2015

Giám đốc

N.T. Đức Hải
N.T. Đức Hải

[Signature]



Vũ Văn Thiệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc (sau đây gọi là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008442 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 07 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn kinh doanh và thành lập các chi nhánh của Công ty đã được chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp 0100108127 sửa đổi lần thứ 10 ngày 11 tháng 8 năm 2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

- Theo Giấy đăng ký chứng nhận kinh doanh, các hoạt động kinh doanh của công ty bao gồm: Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu hàng dệt, may, bông, vải, sợi, thuốc nhuộm, hoá chất (trừ hoá chất Nhà nước cấm), hàng da và giả da, hàng điện máy, nguyên liệu, phụ liệu, máy móc thiết bị, nông lâm sản, thực phẩm, thủy sản, vật liệu xây dựng, giấy và văn phòng phẩm; Xây dựng, kinh doanh dịch vụ kho, nhà xưởng, văn phòng làm việc; Buôn bán hàng tiêu dùng.

- Công ty có trụ sở chính đặt tại 79 Phố Lạc Trung quận Hai Bà Trưng Hà nội. Công ty có 02 đơn vị phụ thuộc chi tiết như sau:

Các đơn vị phụ thuộc

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc - Xí nghiệp xây dựng 79 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc - Trung tâm thời trang TEXTACO 37 Lý Thường Kiệt, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Niên độ kế toán của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch. Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính: Nguyên tắc giá gốc.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1).

- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2).

- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

-Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

-Tiền và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

-Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Các khoản chênh

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

-Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng xuất kho:

Theo giá trung bình

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

-Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với những mặt hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện nhỏ hơn giá gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

-Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

-Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

-Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

- Nhà văn phòng, nhà xưởng	08 – 50 năm
----------------------------	-------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Máy móc thiết bị	07 năm
- Phương tiện vận tải	10 – 14 năm
- Thiết bị quản lý	03 – 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

-Khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Công ty được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

-Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

7. Ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

-Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

-Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng một lần nhưng bản thân công cụ, dụng cụ đó tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính. Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 - 03 năm.

8. Chi phí phải trả

-Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có).

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

-Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2015 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

-Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, cụ thể như sau:

-Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, bù các khoản lỗ năm trước và trừ các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế, được phân phối như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Trích 5% vào quỹ dự phòng bắt buộc. Khi số dư của quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty thì không trích nữa;
- Mức trích các quỹ khác sẽ căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm do Đại hội cổ đông quyết định;
- Số còn lại sẽ được phân chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh và cổ tức được chia từ các khoản đầu tư.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận là các khoản lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (22%).

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày
trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

Cộng

Đơn vị tính:.....

Cuối năm	Đầu năm
1.549.871.945	1.770.159.367
13.290.000.000	16.290.000.000
14.839.871.945	18.060.159.367

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	Dự phòng	Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;

(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)

- Tổng giá trị trái phiếu;

(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)

- Các khoản đầu tư khác;

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

b) Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty con

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào đơn vị khác;

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hơn lý	Giá trị hơn lý
		Giá gốc	Dự phòng

3. Phải thu của khách hàng

- a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
 - Các khoản phải thu khách hàng khác.
- b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)
- c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

Cuối năm	Đầu năm
980.074.294	1.355.110.214

4. Phải thu khác

- a) Ngắn hạn
- Phải thu về cổ phần hoá;
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Phải thu người lao động;
 - Ký cược, ký quỹ;
 - Cho mượn;
 - Các khoản chi hộ;
 - Phải thu khác.

Cuối năm		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

<i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>		28.850.833	
<i>Cty CP TM và phát triển Organic Việt Nam</i>		184.000	
<i>Cty CP tư vấn thiết kế và XNK xây dựng</i>		3.350.000	
<i>Cty CP đầu tư ACOM</i>	19.154.000	10.398.000	
<i>Cty CP ô tô Đại la</i>	823.000	823.000	
<i>Cty TNHH vật tư thú y Tiến Thành</i>	15.946.978	5.929.605	
<i>Cty TNHH điện tử Hyundai Việt Nam</i>	244.000	244.000	
<i>Cty TNHH thương mại dược phẩm Minh Cường</i>		64.000	
<i>Công ty CP công nghệ và thông tin DN Việt</i>	2.779.000	5.745.000	
<i>Công ty CP hóa chất á Châu</i>	1.572.000	1.227.000	
<i>Công ty CP thương mại và SX Huỳnh Anh</i>	1.924.000	1.924.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

Địa chỉ: 79 Lạc Trung Hai Bà Trưng Hà Nội

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC)

Công ty CP thường mại vận tải Hoàn Kiếm	108.000	108.000
Công ty TNHH dịch vụ bảo vệ SHT	132.000	171.000
Công ty TNHH TM và DL hàng không D & T	3.000	3.000
Công ty TNHH Nhất Nhất		943.000
Công ty TNHH SX thương mại Ngọc Sơn	232.000	274.000
Công ty TNHH XNK và công nghệ Hưng Phát		167.000
Tiền đất Trường Hà		82.399.175
CN Cty CP thực phẩm Sabico tại Hà Nội	145.000	
CN Cty TNHH giấy vi tính Liên Sơn	4.699.000	
CN Cty TNHH SURTEC Việt Nam tại Hà Nội	187.000	
Chị Hạnh	996.000	
Cty CP Hoa Long LASER và CNC	155.000	
Cty CP kho vận và thương mại Nam Anh	200.000	
Cty CP may Elise	12.023.000	
Cty CP sách đại học dạy nghề	71.000	
Cty CP thương mại và PT Organic Việt Nam	184.000	
Cty CP XNK ngành in SIC	1.909.000	
Cty TNHH đầu tư SX và TM DV Thành An	271.000	
Cty TNHH KAO Việt Nam - CN Hà Nội	8.197.000	
Cty TNHH dịch vụ và vận tải Quang Trung	541.000	
Cty TNHH SX DV và TM Huy Hoàng	432.000	
Cty TNHH thương mại Sơn Đức	196.000	
Cty TNHH thương mại thép Đồng Tâm	110.000	
Cty TNHH thương mại Việt Khánh	841.000	
Cty TNHH thương mại và phân phối Quốc Hoa	873.000	
Cty TNHH thương mại và sản xuất Hải Đức	129.000	
Cty TNHH đầu tư và thương mại Kim Phúc	463.000	
CN Cty CP DV hàng không sân bay TSN tại PQ	11.840.000	

Cộng

87.379.978

0 142.804.613

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)

Cộng

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Cuối năm

Đầu năm

Số lượng Giá trị

Số lượng Giá trị

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

6. *Nợ xấu*

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

7. *Hàng tồn kho:*

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.

Cuối năm

Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
---------	------------------------	--------------	---------	------------------------	--------------

Đầu năm

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
29.242.409		28.816.093	
1.450.000			
653.446.363		159.443.744	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Cuối năm	Đầu năm
Giá gốc	Giá gốc
Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

- Mua sắm;
- XD CB;
- Sửa chữa.

Cuối năm Đầu năm

Cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

Địa chỉ: 79 Lạc Trung Hai Bà Trưng Hà Nội

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC)

9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	NHà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	77.912.734.871	2.419.998.987	3.362.683.324	109.075.040	3.699.309.450	87.503.801.672
- Mua trong năm			174.000.000		151.800.000	325.800.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	77.912.734.871	2.419.998.987	3.536.683.324	109.075.040	3.851.109.450	87.829.601.672
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	25.763.919.859	2.295.497.825	1.996.700.134	109.075.040	2.251.874.944	32.417.067.802
- Khấu hao trong năm	665.043.526	9.577.014	107.318.805		84.783.688	866.723.033
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	26.428.963.385	2.305.074.839	2.104.018.939	109.075.040	2.336.658.632	33.283.790.835
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	52.148.815.012	124.501.162	1.365.983.190	0	1.447.434.506	55.086.733.870
- Tại ngày cuối năm	51.483.771.486	114.924.148	1.432.664.385	0	1.514.450.818	54.545.810.837

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

Địa chỉ: 79 Lạc Trung Hai Bà Trưng Hà Nội

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC)

- Giám khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

II. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	NHà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

Địa chỉ: 79 Lạc Trung Hai Bà Trưng Hà Nội

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC)

- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	604.705.692	533.502.254
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn	13.884.175.586	12.392.277.367
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	13.884.175.586	12.392.277.367

Cộng

14. Tài sản khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	96.000.000	12.000.000
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	96.000.000	12.000.000

15. Vay và nợ thuế tài chính

- a) Vay ngắn hạn
- b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)
- c) Các khoản nợ thuế tài chính

Cộng

Thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuế tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Cuối năm	Trong năm	Đầu năm
Giá trị	Tăng	Giảm
Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ

Năm nay		Năm trước	
Tổng khoản thanh toán	Trả nợ	Tổng khoản	Trả nợ
lãi thuế	lãi thuế gốc	lãi thuế	lãi thuế gốc

Cuối năm	Đầu năm
Gốc	Gốc
Lãi	Lãi

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẠC MIỀN BẮC

Địa chỉ: 79 Lạc Trung Hai Bà Trưng Hà Nội

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC)

16. Phải trả người bán

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
 - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
 - Phải trả cho các đối tượng khác
- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

Cộng

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
 - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
 - Các đối tượng khác

Cộng

- c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Cuối năm		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
152.782.043		224.420.543	

...

...

Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
---------	-----------------------	--------------------------	----------

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)
Cộng

9.393.228.983

2.846.648.872

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

761.327.256

1.461.999.789

Cộng

...

...

18. Chi phí phải trả

Cuối năm

- a) Ngắn hạn
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
 - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
 - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
 - Các khoản trích trước khác;

4.800.000

- b) Dài hạn
- Lãi vay
 - Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

19. Phải trả khác

Cuối năm

- a
- a) Ngắn hạn
- Tài sản thừa chờ giải quyết;
 - Kinh phí công đoàn;
 - Bảo hiểm xã hội;
 - Bảo hiểm y tế;
 - Bảo hiểm thất nghiệp;
 - Phải trả về cổ phần hoá;
 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
 - Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác.

3.274.184.493

12.363.061

55.832.960

228.901.149

2.004.377.280

972.710.043

3.274.184.493

Cộng

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối năm

a) Ngắn hạn

17.686.364

- Doanh thu nhận trước;

17.686.364

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

17.686.364

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

...

...

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

...

2.1. Trái phiếu phát hành

2.1.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

2.1.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Cuối năm

Lãi suất

Giá trị

...

...

...

...

...

Đầu năm

Kỳ hạn

Giá trị

Kỳ hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

Địa chỉ: 79 Lạc Trung Hai Bà Trưng Hà Nội

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC)

- Giá trị phân nợ gốc và phân quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phân nợ gốc và phân quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phân nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phân nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

Địa chỉ: 79 Lạc Trung Hai Bà Trưng Hà Nội

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC)

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đãi tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm Đầu năm

a

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối năm Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

...

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

...

...

...

...

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

Địa chỉ: 79 Lạc Trung Hai Bà Trưng Hà Nội

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC)

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
- Lãi trong năm nay						9.750.891.542		9.750.891.542
- Tăng khác					231.488			231.488
- Giảm vốn trong năm nay								0
- Lỗ trong năm nay								0
- Giảm khác								0
Số dư cuối năm nay	57.029.400.000	0	0	0	231.488	487.613.025	0	82.740.764.163

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối năm Đầu năm

...

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay Năm Trước

...

...

...

...

...

...

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

Cuối năm Đầu năm

5.702.940	5.702.940
5.702.940	5.702.940
5.702.940	5.702.940

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;	3.932.018.600	3.932.018.600
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	3.229.538.136	3.229.538.136

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Năm nay Năm Trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

...

27. Chênh lệch tỷ giá

Năm nay Năm Trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

...

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

...

28. Nguồn kinh phí

Năm nay Năm Trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

...

- Chi sự nghiệp

(...)

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

...

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối năm Đầu năm

a) Tài sản mục ngoài: Tổng số tiền mục tài sản trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

...

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

...

...

...

b) Tài sản nhận giữ liệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh do

	Đơn vị tính:.....	
	Năm nay	Năm Trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
a) Doanh thu
- Doanh thu bán hàng;	1.536.234.410	1.985.880.754
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	7.955.757.038	8.087.564.649
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
	9.491.991.448	10.073.445.403
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồn

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Trong đó: ...
- Chiết khấu thương mại; ...
 - Giảm giá hàng bán; ...
 - Hàng bán bị trả lại. ...

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm Trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	1.576.793.657	1.854.756.362
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	4.701.368.059	3.197.936.046
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho nào nưt ngoài định mức trong kỳ.		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	6.278.161.716	5.052.692.408

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm Trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư;	136.065.952	234.532.774
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

231.488

Cộng

136.297.440

234.532.774

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Năm nay

Năm Trước

Cộng

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Năm nay

Năm Trước

57.127.637

Cộng

12.446.552.694

850.002.267

620.675.238

13.296.554.961

677.802.875

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí nhân công, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Năm nay

Năm Trước

Cộng

734.674.285

2.139.294.860

734.674.285

2.139.294.860

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm nay

Năm Trước

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN.

3.084.513.926

2.999.154.291

- Các khoản chi phí QLDN khác.

- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

276.716.663

197.720.729

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng.

- Các khoản chi phí bán hàng khác.
- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
 - Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

Cộng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay	Năm Trước
2.799.885.717	149.692.128

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Năm nay	Năm Trước
---------	-----------

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong

Năm nay Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

...
...

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác


IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


N.T. Đức Hòa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Văn Chiêu

